

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN T
TỈNH THANH HOÁ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 69/2022/HSST
Ngày: 15- 12 - 2022

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T, TỈNH THANH HOÁ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Văn Quân

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông: Đặng Văn Thuận
2. Ông: Lưu Đình Tâm

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thắm - Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Thanh Hoá.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hoàn - Kiểm sát viên.

Ngày tháng năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Thanh Hoá xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số 68/2022/HSST, ngày 24 tháng 11 năm 2011 đối với bị cáo:

Họ và tên: Bùi Đức N; Tên gọi khác: Không; Giới tính: Nam; Sinh ngày: 10/7/1977, tại xã Thạch Cẩm, huyện T, tỉnh Thanh Hóa; Nơi cư trú: Thôn C1, xã TC, huyện T, Thanh Hóa; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Mường; Tôn giáo: Không; Nghề N: Lao động tự do; Trình độ học vấn: 6/12; Có bố: Bùi Đức NH - Đã chết; Có mẹ: Bùi Thị Q; Có vợ: Nguyễn Thị L; Con: Bị cáo có 03 con, lớn nhất 23 tuổi nhỏ nhất 09 tuổi; Tiền án: Không; Tiền sự: Không; Bị can bị tạm giữ từ ngày 27/4/2022 đến ngày 06/5/2022, sau đó bị khởi tố và áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú từ ngày 06/5/2022 cho đến nay. Hiện bị cáo đang tại ngoại có mặt tại phiên tòa.

Người bị hại: Ông Vũ Văn C - SN 1970, trú tại thôn TT, xã TĐ, huyện T; Vắng mặt tại phiên tòa.

Những người làm chứng:

- Bà Nguyễn Thị L; sinh năm: 1979; nơi cư trú: Thôn C1, xã TC, huyện T, tỉnh Thanh Hóa. Vắng mặt tại phiên tòa

- Ông Nguyễn Thanh T; sinh năm 1979; nơi cư trú: Thôn TT, xã TĐ, huyện T, tỉnh Thanh Hóa. Vắng mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Qua các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và quá trình xét hỏi, tranh luận tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau: Do có mối quan hệ bạn bè quen biết nên vào tháng 6 năm 2020, Vũ Văn C (SN 1970, trú tại thôn TT, xã TĐ, huyện T) có nhu cầu vay vốn để làm ăn và nhờ Bùi Đức N (SN 1977, trú tại thôn C1, xã TC, huyện T) tìm hỏi ngân hàng nào có hạn mức cho vay cao để vay vốn bằng hình thức thế chấp quyền sử dụng đất (sổ đỏ) của vợ chồng ông C nhưng do vợ chồng ông C thuộc danh sách nợ xấu của ngân hàng nên giữa C và Bùi Đức N thỏa thuận là vợ chồng ông C sang tên quyền sử dụng đất (sổ đỏ) cho Bùi Đức N đứng tên để vay vốn giúp vợ chồng ông C số tiền 950.000.000 đồng tại ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng (VP Bank). Sau khi lấy số tiền trên, Bùi Đức N và ông C thống nhất: Ông C lấy 800.000.000 đồng còn Bùi Đức N lấy số tiền 150.000.000 đồng, phần của ai người đó có trách nhiệm trả cho ngân hàng. Khoảng nửa tháng sau, do không có nhu cầu sử dụng số tiền 150.000.000 đồng nên Bùi Đức N đã đưa lại cho ông C số tiền 150.000.000 đồng. Ông C nhận số tiền này và cam kết trả cả gốc và lãi cho số tiền 950.000.000 đồng. Mỗi tháng, ông C phải trả số tiền cả gốc và lãi là 16.000.000 đồng, số tiền này có tháng ông C đưa tiền cho Bùi Đức N, sau đó Bùi Đức N chuyển vào tài khoản ghi nợ của Bùi Đức N số: 223451365 mở tại ngân hàng VP Bank để trả cho ngân hàng. Có tháng, ông C tự trả vào tài khoản ghi nợ của Bùi Đức N. Đến khoảng đầu tháng 4 năm 2022, ông C thông báo với Bùi Đức N về việc muốn bán mảnh đất đang thế chấp ngân hàng và hỏi Bùi Đức N còn phải trả bao nhiêu tiền cho ngân hàng để lấy sổ đỏ ra. Bùi Đức N gọi điện cho bà Trần Thị Mai H (SN 1983, trú tại tổ dân phố HT, phường BS, thành phố S, Thanh Hóa – là giám đốc phòng giao dịch TT, ngân hàng VP Bank) hỏi về số tiền tất toán của khoản vay thì bà H có thông báo cho N số tiền phải tất toán là khoảng gần 1.000.000.000 đồng. Lúc này, Bùi Đức N nảy sinh ý định chiếm đoạt tài sản của ông C nên dự định khi ông C hỏi số tiền tất toán tại ngân hàng, N sẽ nói dối là 1.150.000.000 đồng để chiếm đoạt số tiền chênh lệch. Vào sáng ngày 18/4/2022, C gọi điện thoại cho N để hỏi số tiền còn lại phải tất toán là bao nhiêu thì Bùi Đức N nói dối với C số tiền còn lại phải tất toán là 1.150.000.000 đồng. Sáng ngày 20/4/2022, Bùi Đức N cùng vợ là Nguyễn Thị L (SN 1979, trú tại thôn C1, xã TC) xuống nhà ông C tại thôn TT, xã TĐ. Tại nhà C, khi đó có vợ chồng ông C, vợ chồng Bùi Đức N và ông Nguyễn Thanh T (SN 1979, trú tại khu 1, xã Thạch Bình, huyện T – là người mua mảnh đất của vợ chồng ông C), Bùi Đức N tiếp tục nói với C, T là xuống dưới ngân hàng lấy sổ đỏ thì hết 1.150.000.000 đồng thì các bên thỏa thuận: T có trách nhiệm trả số tiền 1.150.000.000 đồng còn N sẽ đứng ra làm các thủ tục tất toán và ký các giấy tờ liên quan đến việc mua bán đất. Sau đó, N cùng với ông C và T cùng xuống chi nhánh ngân hàng VP Bank, phòng giao dịch TT, tại thành phố TH để trả tiền vay vốn ngân hàng lấy sổ đỏ ra. Khi đến phòng giao dịch của ngân hàng, Bùi Đức N làm các thủ tục để tất toán khoản vay và thông báo ông C và ông T số tiền còn lại phải tất toán là 1.150.000.000

đồng và bảo ông T vào quầy giao dịch để trả tiền cho ngân hàng bằng hình thức nộp tiền vào tài khoản ghi nợ số 223451365 mang tên Bùi Đức N. Ông T vào quầy nộp số tiền 620.000.000 đồng (Sáu trăm hai mươi triệu đồng) tiền mặt và chuyển số tiền 530.000.000 đồng (Năm trăm ba mươi triệu đồng) vào số tài khoản trên, tổng số tiền anh Nguyễn Thanh T nộp vào số tài khoản 223451365 là 1.150.000.000 đồng. Sau khi tất toán khoản vay, do có nghi ngờ N không minh bạch trong việc thông báo tổng số tiền cần thanh toán nên ông C bảo N xin sao kê tài khoản nhưng N đã nêu lý do chưa sao kê được thì ông C đồng ý và ra về. Sau đó, Bùi Đức N đã làm thủ tục sang tên mảnh đất trên cho ông Nguyễn Thanh T. Đến sáng ngày 25/4/2022, Bùi Đức N đến phòng giao dịch TT, ngân hàng VP Bank rút số tiền 160.800.000 đồng từ tài khoản 223451365 mang về nhà cất giữ. Nhận thấy vụ việc có dấu hiệu lừa đảo nên ngày 27/4/2022 ông Vũ Văn C đã làm đơn tố cáo đến Công an huyện T. Đến 18 giờ 30 phút cùng ngày, biết không thể trốn tránh nên Bùi Đức N đến Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện T đầu thú khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội như đã nêu trên (BL 01; 22-23).

Quá trình điều tra xác định ngoài việc đứng ra thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vay số tiền 950.000.000 đồng cho ông Vũ Văn C tại ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng (VP Bank) thì Bùi Đức N còn có hai khoản vay gồm: 01 khoản vay thế tín dụng 47.000.000 đồng và 01 khoản vay tín chấp số tiền 50.000.000 đồng. Tính đến ngày 20/4/2022, Bùi Đức N còn nợ khoản vay thế chấp số nợ là: 940.903.458 đồng (chín trăm bốn mươi triệu chín trăm linh ba nghìn bốn trăm năm tám đồng), khoản vay tín chấp là: 48.222.364 đồng. Riêng khoản vay thế tín dụng thì Bùi Đức N đã trả hết. Theo điều khoản khi làm thủ tục tại ngân hàng VP Bank, nếu Bùi Đức N muốn tất toán khoản vay để lấy sổ đỏ từ ngân hàng thì phải trả tất cả các khoản vay của Bùi Đức N tại ngân hàng VP Bank gồm khoản vay thế chấp sổ đỏ và khoản vay tín chấp. Như vậy, số tiền chênh lệch còn lại khi chỉ thanh toán cho khoản vay thế chấp sổ đỏ là: 209.096.542 đồng. Tuy nhiên, khi được thông báo số tiền cần tất toán là gần 1.000.000.000 đồng (mà cụ thể là số tiền 989.125.822 đồng) N đã thông báo cho C số tiền nộp vào để tất toán khoản vay là 1.150.000.000 đồng chỉ nhằm chiếm đoạt số tiền số tiền chênh lệch còn lại sau khi đã tất toán 160.874.178 đồng. Số tiền của khoản vay tín chấp là 48.222.362 đồng trong tổng số tiền được thanh toán 989.125.822 đồng N đã hoàn trả lại cho C. N không có ý thức chiếm đoạt số tiền này do đó đối với khoản thanh toán này là giao dịch dân sự giữa C và N (BL 194-195).

Đối với bà Trần Thị Mai H (là Giám đốc phòng giao dịch VP Bank TT, thành phố Thanh Hóa) đã thông báo cho Bùi Đức N số tiền khi tất toán các khoản vay là gần 1.000.000.000 đồng và làm các thủ tục để N tất toán khoản vay, tuy nhiên bà H không thông báo chi tiết từng khoản vay của N tại ngân hàng. Khi N đến và tất toán khoản vay nộp vào tài khoản 1.150.000.000 đồng (thực tế chỉ thanh toán tổng số tiền 989.125.822

đồng) nhằm để chiếm đoạt số tiền chênh lệch 160.874.178 đồng nhưng bà H không biết, không có lỗi nên không xem xét vai trò của Bà H trong vụ án.

Đối với Nguyễn Thị L (là vợ của bị can Bùi Đức N) là người đã tham gia ký tên vào các thủ tục vay cũng như tất toán tài sản. Tuy nhiên, đây là những thủ tục dân sự và bà L không biết việc chiếm đoạt tài sản của N do đó bà L không đồng phạm với N về tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản quy định tại Điều 174 của Bộ luật Hình sự.

Đối với Nguyễn Thanh T là người mua đất của ông Vũ Văn C với giá 1.260.000.000 đồng. Sau khi được N thông báo số tiền cần tất toán để lấy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 1.150.000.000 đồng, T đã nộp và lấy sổ đỏ để hoàn tất thủ tục mua bán đất, sau đó đã làm thủ tục chuyển nhượng và trả cho C hết số tiền mua đất còn lại. Việc giao dịch mua bán giữa T và C là giao dịch dân sự riêng không liên quan đến hành vi phạm tội của N.

Xác minh thu nhập, tài sản của bị can xác định bị can không có thu nhập ổn định, có tài sản nhưng là những tài sản phục vụ nhu cầu thiết yếu của cuộc sống.

Về vật chứng vụ án: Quá trình điều tra, thông qua khám xét khẩn cấp, người có liên quan tự giác giao nộp, Cơ quan điều tra đã thu giữ: 01 hợp đồng cho vay số LN20090112732042 ngày 04/9/2020 (bản phô tô); 01 (một) Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CV665793 (Bản phô tô); 01 (một) Giấy thỏa thuận dân sự đồng thời là giấy nhận tiền ngày 08/9/2020 (bản chính); 01 (một) Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất công chứng ngày 12/8/2020; 01 (một) hợp đồng đặt cọc. Hiện các vật chứng trên đang được lưu trữ, bảo quản kèm theo hồ sơ vụ án.

Đối với chiếc điện thoại mà N sử dụng để gọi điện cho chị H hỏi về số tiền cần tất toán và thông báo số tiền tất toán cho C biết. N khai sau đó ngày 26/4/2022 bị hư hỏng nên N đã vứt bỏ, tuy nhiên không xác định được vứt bỏ điện thoại ở đâu nên Cơ quan điều tra không thu giữ được.

Về trách nhiệm dân sự: Quá trình điều tra Bùi Đức N đã tự nguyện bồi thường, khắc phục hậu quả cho ông Vũ Văn C số tiền 310.800.000 đồng. Ông C đã nhận và không yêu cầu bị cáo phải bồi thường khoản chi phí nào khác và có đơn giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

Tại bản cáo trạng số 70/CT-VKSTT, ngày 23/11/2022, Viện Kiểm sát nhân dân (Sau đây viết tắt là VKSND) huyện T, tỉnh Thanh Hoá đã truy tố Bùi Đức N về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo khoản 2 Điều 174 Bộ Luật hình sự (Sau đây viết tắt là BLHS).

Phản tranh tụng tại phiên tòa:

- Đại diện VKSND giữ nguyên quyết định truy tố và đề nghị áp dụng điểm c khoản 2 Điều 174; các điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 65 BLHS xử phạt Bùi

Đức N từ 30 tháng 36 tháng tù cho hưởng án treo thời gian thử thách 60 tháng tính từ ngày tuyên án.

Về trách nhiệm dân sự: Người bị hại đã nhận đủ số tiền bồi thường và không yêu cầu bồi thường gì thêm, đại diện Viện kiểm sát đề nghị không xem xét.

Về xử lý vật chứng: Tiếp tục lưu hồ sơ vụ án.

- Bị cáo thống nhất với tội danh, mô tả của bản cáo trạng mà Viện kiểm sát công bố.

- Bị hại, người làm chứng vắng mặt tại phiên tòa. HĐXX công bố lời khai của bị hại, người làm chứng tại phiên tòa. Bị cáo không có ý kiến gì.

Trong phần tranh tụng tại phiên tòa, bị cáo khai nhận hành vi phạm tội phù hợp với lời khai của bị cáo tại cơ quan điều tra, lời khai của bị hại, người làm chứng, lời nói sau cùng, bị cáo thừa nhận hành vi phạm tội và đề nghị Hội đồng xét xử (Sau đây viết tắt là HĐXX) giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA HĐXX:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, xét hỏi, tranh luận tại phiên tòa, HĐXX nhận thấy:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an huyện T, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân huyện T, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự (sau đây viết tắt là BLTTHS). Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2]. Về hành vi phạm tội: Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo đã thành khẩn khai nhận hành vi của bản thân như đã nêu trên. Lời khai của bị cáo phù hợp với lời trình bày của người bị hại và các tài liệu, chứng cứ khác đã thu thập được trong hồ sơ vụ án. Hội đồng xét xử có đủ cơ sở kết luận: Sau khi đại diện Ngân hàng báo số tiền phải thanh toán để lấy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đang thế chấp tại ngân hàng ra bị cáo đã báo tăng số tiền mà bị hại cần phải thanh toán nhằm chiếm đoạt số tiền của bị hại là 160.874.178 đồng (một trăm sáu mươi triệu tám trăm bảy mươi tư nghìn một trăm bảy tám đồng) nên bị cáo phải chịu trách nhiệm hình sự về tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 174 Bộ luật hình sự. Viện kiểm sát truy tố bị cáo về tội trên là đúng người đúng tội.

[3]. Về tính chất vụ án; tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ và trách nhiệm hình sự: Hành vi bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, xâm phạm trực tiếp đến quyền sở hữu tài sản của người khác được pháp luật bảo vệ, gây tâm lý hoang mang lo lắng trong quần chúng nhân dân, làm mất trật tự trị an, xã hội trên địa bàn nên cần xử lý nghiêm. Bị cáo phạm tội không có tình tiết tăng nặng, và có tình tiết giảm nhẹ: “tự nguyện khắc phục hậu quả, bồi thường thiệt hại; phạm tội lần đầu; thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải và người bị hại xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo”, sau khi phạm tội bị cáo ra đầu thú, gia đình bị cáo là người có công với nhà nước, bản thân bị cáo là người đang nuôi dưỡng

người già tàn tật. Vì vậy HĐXX áp dụng các điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 BLHS. Bị cáo lần đầu phạm tội, có nơi cư trú rõ ràng, có năm tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự tại Khoản 1, 2 Điều 51 BLHS, HĐXX xét thấy không cần thiết phải cách ly bị cáo ra khỏi đời sống xã hội mà để bị cáo cải tạo tại địa phương cũng đủ sức răn đe giáo dục bị cáo thành công dân có ích.

[4]. Về bồi thường thiệt hại: Người bị hại đã nhận lại tài sản, không yêu cầu bị cáo phải bồi thường, nên không xem xét.

[5]. Kết quả xác minh về tài sản thu nhập, xác định hiện tại bị cáo không có tài sản nên HĐXX không áp dụng hình phạt tiền bổ sung đối với bị cáo.

[6]. Đối với hành vi dùng thủ đoạn gian dối để yêu cầu người bị hại đưa thêm tiền để tắt toán khoản vay tại ngân hàng, bản thân đại diện ngân hàng không biết, đại diện ngân hàng chỉ bảo C số tiền cần thanh toán là gần một tỷ, N khai báo thêm và yêu cầu bị hại nộp vào tài khoản của bị cáo ngân hàng nên đại diện ngân hàng không phải là đồng phạm trong vụ án đối với N.

[7]. Về xử lý vật chứng: Quá trình điều tra, thông qua khám xét khẩn cấp, người có liên quan tự giác giao nộp, Cơ quan điều tra đã thu giữ: 01 hợp đồng cho vay số LN20090112732042 ngày 04/9/2020 (bản phô tô); 01 (một) Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CV665793 (Bản phô tô); 01 (một) Giấy thỏa thuận dân sự đồng thời là giấy nhận tiền ngày 08/9/2020 (bản chính); 01 (một) Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất công chứng ngày 12/8/2020; 01 (một) hợp đồng đặt cọc. Hiện các vật chứng trên đang được lưu trữ, bảo quản kèm theo hồ sơ vụ án.

[8] Về án phí: Bị cáo phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Vì những lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Tuyên bố: Bị cáo Bùi Đức N phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”

Áp dụng: Điểm c Khoản 2 Điều 174; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 65 BLHS.

Xử phạt: Bị cáo Bùi Đức N 36 (ba sáu) tháng tù cho hưởng án treo. Thời gian thử thách 60 tháng tính từ ngày tuyên án.

Giao bị cáo cho UBND xã TC, huyện T, tỉnh Thanh Hóa giám sát giáo dục trong thời gian thử thách.

Trường hợp người được hưởng án treo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại Điều 92 Luật thi hành án.

Trong thời hạn thử thách của án treo nếu người được hưởng án treo có ý vi phạm nghĩa vụ theo quy định của Luật Thi hành án hình sự 02 lần trở lên thì Tòa án có thể quyết định buộc người đó phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo.

Áp dụng: Điều 136 BLTTHS; khoản 1 Điều 6, điểm a khoản 1 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016.

-Về Dân sự: Người bị hại đã nhận lại tài sản không yêu cầu gì thêm nên không xem xét.

-Về án phí: Bị cáo phải chịu 200.000đ (Hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự sơ thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người phải thi hành án dân sự có quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Án xử công khai sơ thẩm có mặt bị cáo và người bị hại. Bị cáo và người bị hại có quyền kháng cáo bản án này trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Bị cáo;
- Người bị hại;
- VKSND huyện T;
- VKSND tỉnh Thanh Hóa;
- Công an huyện T;
- Đội THAHS công an T;
- Trại tạm giam CA tỉnh Thanh Hóa;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Lê Văn Quân